

**KINH PHÍ KHOẢN HOẠT ĐỘNG CHI TRONG 01 NĂM ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI
Ở CẤP XÃ THEO DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT HĐND THÀNH PHỐ**
(Kèm theo Tờ trình của UBND Thành phố)

STT	Chức danh	Phân loại đơn vị hành chính				Kinh phí khoản hoạt động đối với Ủy ban MTTQ và các đoàn thể trong 01 năm theo Nghị quyết 12/2013/NQ- HĐND <i>ĐVT: 1.000đ</i>	Kinh phí khoản hoạt động đối với Ủy ban MTTQ và các đoàn thể trong 01 năm theo dự thảo Nghị quyết HĐND TP <i>(ĐVT: 1.000đ)</i>	Chênh lệch kinh phí trong 01 năm <i>(ĐVT: 1.000đ)</i>
		Tổng cộng	Loại I	Loại II	Loại III			
	Tổng cộng:	579	286	278	15	124.772.000	187.158.000	62.386.000
1	Hoàn Kiếm	18	18			3.456.000	5.184.000	1.728.000
2	Hai Bà Trưng	18	13	5		3.376.000	5.064.000	1.688.000
3	Ba Đình	14	12	2		2.656.000	3.984.000	1.328.000
4	Đống Đa	21	17	4		3.968.000	5.952.000	1.984.000
5	Tây Hồ	8	8			1.536.000	2.304.000	768.000
6	Thanh Xuân	11	11			2.112.000	3.168.000	1.056.000
7	Cầu Giấy	8	8			1.536.000	2.304.000	768.000
8	Hoàng Mai	14	14			2.688.000	4.032.000	1.344.000
9	Long Biên	14	13	1		2.672.000	4.008.000	1.336.000
10	Nam Từ Liêm	10	10			1.920.000	2.880.000	960.000
11	Bắc Từ Liêm	13	11	2		2.464.000	3.696.000	1.232.000
12	Hà Đông	17	16	1		3.248.000	4.872.000	1.624.000
13	Thanh Trì	16	10	6		3.720.000	5.580.000	1.860.000
14	Gia Lâm	22	13	9		5.100.000	7.650.000	2.550.000
15	Đông Anh	24	19	5		5.660.000	8.490.000	2.830.000
16	Sóc Sơn	26	12	13	1	5.940.000	8.910.000	2.970.000
17	Ba Vì	31	12	17	2	7.020.000	10.530.000	3.510.000
18	Sơn Tây	15	2	12	1	3.200.000	4.800.000	1.600.000
19	Thạch Thất	23	5	18		5.160.000	7.740.000	2.580.000
20	Phúc Thọ	21	2	18	1	4.640.000	6.960.000	2.320.000
21	Đan Phượng	16	3	13		3.580.000	5.370.000	1.790.000
22	Hoài Đức	20	7	13		4.540.000	6.810.000	2.270.000
23	Quốc Oai	21	5	15	1	4.700.000	7.050.000	2.350.000
24	Chương Mỹ	32	14	18		7.320.000	10.980.000	3.660.000
25	Thanh Oai	21	8	12	1	4.760.000	7.140.000	2.380.000
26	Thường Tín	29		29		6.380.000	9.570.000	3.190.000
27	Ứng Hoà	29	3	22	4	6.360.000	9.540.000	3.180.000
28	Phú Xuyên	27	5	20	2	6.000.000	9.000.000	3.000.000
29	Mỹ Đức	22	5	15	2	4.900.000	7.350.000	2.450.000
30	Mê Linh	18	10	8		4.160.000	6.240.000	2.080.000